

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 370 /2023/DS-PT

Ngày 14-8-2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất và bồi thường thiệt hại về
tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Ông Sỹ Danh Đạt;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hồng Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 04/4/2023; ngày 19/7/2023 và ngày 14/8/2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 480/2022/TLPT-DS Ngày 29 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 117/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 89/2023/QĐPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1949.

Địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C là ông Vũ Văn T, sinh năm: 1964.
(Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:

1. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1984;

2. Anh Nguyễn Hữu Đ, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T1, anh Đ là anh Trần Huỳnh V, sinh năm 1986; (Có mặt)

Địa chỉ: Số A, Tổ D, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đỗ Thị E, sinh năm: 1953 (chết);

Địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm: 1981; (Có mặt)

3. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm: 1985; (Vắng mặt)

4. Cháu Nguyễn Thị Khả K, sinh ngày 27/3/2007;

5. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1976; (Có mặt)

6. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm: 1973; (Có mặt)

7. Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm: 1998; (Vắng mặt)

8. Anh Nguyễn Văn N (M1), sinh năm: 1979; (Có mặt)

9. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm: 1980; (Vắng mặt)

10. Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm: 1995; (Có mặt)

11. Anh Nguyễn Văn N2, sinh năm: 1971; (Có mặt)

12. Chị Nguyễn Thị N3, sinh năm: 1972; (Vắng mặt)

13. Anh Nguyễn Khánh V1, sinh năm: 1993; (Vắng mặt)

14. Chị Nguyễn Thị Phương N4, sinh năm: 1997; (Vắng mặt)

15. Chị Nguyễn Thị Kỳ A, sinh năm: 2003; (Vắng mặt)

16. Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm: 1948;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật cho ông Nguyễn Văn K1: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1949; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là anh ruột.

17. Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm: 1993; (Vắng mặt)

18. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1994; (Vắng mặt)

19. Anh Bùi Văn T5, sinh năm: 1982; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

20. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Xin vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn N5, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Văn Đ2, chức vụ: Phó Chủ tịch.

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

* *Người kháng cáo :* Chị Nguyễn Thị T1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C; Người đại diện hợp pháp ông Vũ Văn T trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà để lại cho cha tên Nguyễn Văn V2, sinh năm: 1911 (chết năm 1945), mẹ Trần Thị M2, sinh năm: 1913 (chết năm 1998) cho lại ông trước năm 1975. Năm 1976 ông cất nhà ở và quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay.

Năm 1998, tôi cho con trai Nguyễn Văn T2 diện tích 100m², đất thuộc một phần thửa 44, tờ bản đồ số 70, diện tích 665,7m², (đất chưa được cấp giấy), đất tọa lạc tại ấp B, xã A. Việc cho đất chỉ nói miệng, trên thực tế đất vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông; hiện nay căn nhà của T2 đã xuống cấp, hư hỏng đã mua vật liệu xây dựng, tiến hành tháo dỡ, sửa chữa và xây dựng lại để ở nhưng đang làm nửa chừng thì chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Hữu Đ lại đứng ra ngăn cản không cho cất nhà vì cho rằng đất này của chị T1, không phải đất của ông C1.

Vì đất này của ông, ông kiện yêu cầu anh Đ, chị T1 trả lại diện tích đất 665,7m², thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 70; yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử, nhưng trên sổ mục kê do ông đứng tên), đất tọa lạc tại xã A, để ông làm thủ tục tặng cho đất lại cho các con, trong đó có Nguyễn Văn T2 để ổn định cuộc sống.

- Ông rút một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu anh Đ, chị T1 bồi thường vật liệu xây dựng (xi măng, gạch, sắt..) để bên ngoài bị hư hỏng, rỉ sét số tiền 20.000.000đ, do chị T1, anh Đ ngăn cản không cho xây dựng.

- *Bị đơn anh Nguyễn Hữu Đ, chị Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Cha anh chị là ông Nguyễn Văn H2, sinh năm: 1952 (chết ngày 24/4/2002). Ông H2 cũng là con ông Nguyễn Văn V2, bà Trần Thị M2; là em ông C. Ông H2 được ông V2, bà M2 cho sở hữu quyền sử dụng thửa đất số 1973, tờ bản đồ số 03, diện tích 900m², tại địa chỉ ấp B, xã A. Sau khi ông H2 chết được sự thống nhất của gia đình đã chuyển quyền thừa kế sử dụng đất lại cho chị Nguyễn

Thị Tuyết . Hiện nay chị T1 đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 15/11/2016, ông C yêu cầu trả lại đất không đồng ý và không đồng ý bồi thường thiệt hại 20.000.000đ tiền vật liệu xây dựng.

Chị T1 yêu cầu bổ sung chấp nhận cho ông C, anh N2 tiếp tục sử dụng nhà và đất; yêu cầu anh T2, anh N di dời nhà trả lại đất và yêu cầu được có một lối đi ra phía ngoài lộ.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Văn N (Mộng), anh Nguyễn Văn N2 trình bày:*

Không có tranh chấp đất với ông C, hiện nay đất do ông C đứng tên sổ mục kê, trường hợp ông C cho phần đất đang cất nhà ở thì ở, còn nếu không cho thì xin trả lại, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị M, cháu Nguyễn Thị Khả K, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị N3, anh Nguyễn Khánh V1, chị Nguyễn Thị Phương N4, chị Nguyễn Thị Kỳ A, anh Nguyễn Văn T4 có đơn xin vắng mặt và trình bày ý kiến:*

Không có tranh chấp đất với ông C, hiện nay đất do ông C đứng tên sổ mục kê, trường hợp ông C cho phần đất đang cất nhà ở thì ở, còn nếu không cho thì xin trả lại, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Văn T4 trình bày:*

Đối với phần thiệt hại về vật liệu xây dựng (xi măng, gạch, sắt..) để bên ngoài bị hư hỏng, rỉ sét số tiền 20.000.000đ, do chị T1, anh Đ ngăn cản không cho xây dựng không có yêu cầu và không khởi kiện.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N1, anh Nguyễn Văn Đ1, anh Nguyễn Văn H1, anh Bùi Văn T5 trình bày:*

Thông nhất theo ý kiến của anh Đ, chị T1 không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện T:*

Cung cấp thông tin theo Công văn số 493//UBND-NC, ngày 10/6/2021 của UBND huyện T và có đơn xin vắng mặt, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 217 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

- + Giữ nguyên hiện trạng nhà và đất thực đo cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn C tiếp tục quản lý, sử dụng. Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Đồng Tháp ngày 18/8/2022, từ mốc M4 - M5 - M6 - M7 - M8 - M9 - M10 - M11 - M12 - M13 - M14 - M15 trở về M4 kèm theo.

- + Hộ gia đình ông Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị T1 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp quyền sử dụng đất và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: anh Nguyễn Hữu Đ, chị Nguyễn Thị T1 phải chịu: 3.494.000 đồng . Trong đó, chi phí đo đạc 2.294.000 đồng ông Nguyễn Văn C đã thanh toán theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao sản phẩm ngày 16/3/2022 và chi phí định giá số tiền 1.200.000 đồng ông C đã nộp và chi xong. Anh Nguyễn Hữu Đ, chị Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm trả lại cho ông C 3.494.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn C không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, ông C không có nộp tiền tạm ứng án phí vì thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, do là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử không xử lý tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Hữu Đ, chị Nguyễn Thị T1 phải liên đới nộp 24.979.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm chị Nguyễn Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do đã quyết định chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự có mặt khẳng định đã xuất trình thêm đầy đủ chứng cứ cho Tòa án giải quyết vụ án. Về nội dung vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, Phiên tòa ngày 04/4/2023 có mặt ông Vũ Văn T, anh Trần Huỳnh V, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Văn N2, chị Nguyễn Thị N3. Phiên tòa 19/7/2023 có mặt ông Nguyễn Văn C, ông Vũ Văn T, anh Trần Huỳnh V, anh Nguyễn Hữu Đ, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị T3,

anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Văn N2, chị Nguyễn Thị N3, anh Nguyễn Văn N1, anh Nguyễn Văn H1, anh Bùi Văn T5; Phiên tòa ngày 14/8/2023 có mặt ông Nguyễn Văn C, ông Vũ Văn T, anh Trần Huỳnh V, anh Nguyễn Hữu Đ, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn N2, anh Nguyễn Văn N1. Chị Nguyễn Thị T1 cung cấp thêm vi bằng có nội dung trình bày của ông Võ Thành N6, ông Võ Văn N7, ông Võ Văn D, ông Nguyễn Văn L là đất cặp bờ sông T tại vị trí ấp C, xã A từ năm 1990 đến nay không có sạt lở.

Anh Trần Huỳnh V trình bày: Ông C không có chứng cứ chứng minh đất ông C được bà M3 cho. Đất cần xác định đủ cho chị T1 diện tích 900m²; phần còn lại của chung anh em. Ông K1 bị bệnh do ông K1 còn có anh em là ông C, bà Nguyễn Thị Q và anh em khác nên giao ông C đại diện cho ông K1 là không đúng nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn C, ông Vũ Văn T trình bày: Đất ông C được sử dụng từ năm 1976 đến nay. Ông H2, ông H3, ông C đều được cho đất, đất đã đăng ký quyền sử dụng đất rồi. Ông H2 khi đăng ký không cho ông C biết. Bà Q cũng đã được hỏi trao đổi ý kiến rồi, thống nhất ý kiến với ông C.

Anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn N2, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị N3: Thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Văn C.

Anh Nguyễn Văn H1, anh Bùi Văn T5, anh Nguyễn Văn N1 không có ý kiến tranh luận, yêu cầu gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng theo quy định. Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thành phần những người tham gia tố tụng, những người tiến hành tố tụng không có ai khiếu nại vấn đề gì.

[2] Về nội dung tranh chấp giữa các đương sự Tòa án cấp sơ thẩm qua thu thập chứng cứ xét:

Ông Nguyễn Văn C yêu cầu anh Nguyễn Hữu Đ, chị Nguyễn Thị T1 trả lại diện tích đất 665,7m², thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 70; yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ông (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng trên sổ mục kê do ông đứng tên), đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, để ông làm thủ tục tặng cho đất lại cho các con, trong đó có Nguyễn Văn T2, để các con ổn định cuộc sống.

Ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Hữu Đ, chị Nguyễn Thị T1 bồi thường vật liệu xây dựng (xi măng, gạch, sắt..) để bên ngoài bị hư hỏng, rỉ sét số tiền 20.000.000 đồng, do chị T1, anh Đ ngăn cản không cho xây dựng.

Căn cứ vào Công văn số 493//UBND-NC, ngày 10/6/2021 của UBND huyện T cung cấp thông tin:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1973, tờ bản đồ số 03, diện tích 900m² cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết Đ3 theo trình tự thủ tục cấp tại thời điểm năm 2016, không có đo đạc thực tế. Hiện nay qua kiểm tra thực tế và theo bản đồ 299 thì thửa đất bà T1 đang sử dụng thuộc một phần thửa 1974, tờ bản đồ số 03.

2. Ghi nhận trên sổ mục kê đất chính quy (cột hiện trạng) của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T thửa 44, tờ bản đồ số 70, diện tích 665,7m² ghi tên ông Nguyễn Văn C. Nếu người sử dụng đất có đủ điều kiện theo quy định của Luật đất đai thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay Nhà nước đã thu hồi một phần đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 70, diện tích 63,2m², để làm lộ 30 và đã bồi thường cho ông C 52.800.475 đồng tiền đất và tài sản trên đất.

Ngoài ra, theo trình bày của ông C phần đất trên là của cha mẹ ông cho, năm 1976 ông cất nhà ở và quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay; Năm 1998 ông cho con trai Nguyễn Văn T2 diện tích 100m², đất thuộc một phần thửa 44, tờ bản đồ số 70, diện tích 665,7m², (đất chưa được cấp giấy), đất tọa lạc tại ấp C, xã A, chỉ cho nói miệng, trên thực tế đất vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông, hiện nay căn nhà của anh T2 đã xuống cấp, hư hỏng đã mua vật liệu xây dựng, tiến hành tháo dỡ, sửa chữa và xây dựng lại để ở nhưng đang làm nửa chừng thì chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Hữu Đ lại đứng ra ngăn cản không cho cất nhà vì cho rằng đất này của chị T1. Xét thấy, ông Nguyễn Văn C là người quản lý và trực tiếp sử dụng phần đất tranh chấp, cùng các con là anh T2, anh N, anh N2 cất nhà ở ổn định trên thửa đất tranh chấp số 44, tờ bản đồ số 70, bản đồ địa chính chính quy (một phần thửa 1974, tờ bản đồ số 03, bản đồ 299) là

phù hợp với Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 217 Bộ Luật dân sự năm 2015. Từ đó, chấp nhận yêu cầu của ông C.

Đối với ý kiến trình bày của bị đơn chị T1, anh Đ không đồng ý theo yêu cầu của ông C và có yêu cầu bổ sung chỉ chấp nhận cho ông C, anh N2 tiếp tục sử dụng nhà và đất; yêu cầu anh T2, anh N di dời nhà trả lại đất và yêu cầu được có một lối đi ra phía ngoài lộ.

Tuy nhiên phía anh Đ, chị T1 cũng không nộp đơn phản tố để xem xét, nên không xem xét giải quyết và trình bày của chị T1, anh Đ không đồng ý theo yêu cầu của ông C không có cơ sở nên không chấp nhận.

Đồng thời căn cứ vào đây để quyết định chi phí án phí tố tụng dân sự theo quy định pháp luật.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm chị T1 kháng cáo. Xét kháng cáo của chị T1 thì tại phiên tòa phúc thẩm không cung cấp được chứng cứ gì thêm chứng minh cho yêu cầu kháng cáo.

Qua đánh giá chứng cứ của tòa án cấp sơ thẩm; Hội đồng xét xử phúc thẩm còn xét thấy đất có nguồn gốc của cụ V2, cụ M2 là cha mẹ ông C, ông H2 (là cha chị T1) là anh em ruột đã cho hai thửa riêng biệt để sử dụng. Việc cho đất tuy không có giấy tờ nhưng ông C, ông H2 đã sử dụng ổn định có ranh đất cụ thể tại vị trí mốc M4 qua mốc M15 là ranh đất phía sau nhà ông C. Ông C sử dụng từ năm 1976 cất nhà sinh sống, đến nay phía trước có chôn cất mộ của cha mẹ. Đất ông C sử dụng đến năm 2020 anh T2 (con ông C) sửa lại căn nhà được ông C cho cất ở riêng từ năm 1998 thì chị T1 (con ông H2) ngăn cản nên ông C phát sinh tranh chấp. Chị T1 cho rằng đất tranh chấp là đất của chị đã được cấp quyền sử dụng đất diện tích 900m², thửa 1973. Nhưng theo xác định của Ủy ban nhân dân huyện T đất tranh chấp ông C đang sử dụng là thửa 44, tờ bản đồ 70, diện tích 665,7m². Chị T1 cũng không có gì chứng minh được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và gia đình chị T1 có sử dụng đất tranh chấp. Đối với thửa đất chị T1 đã được cấp quyền sử dụng đất và đang sử dụng đã có lối đi riêng; nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T1. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Trần Huỳnh V là người đại diện theo ủy quyền của chị T1 có trình bày diện tích đất chị T1 đang sử dụng cộng với phần diện tích đất tranh chấp mới đủ diện tích 900m² theo giấy chứng nhận là quyền sử dụng đất của chị T1; phần diện tích còn lại sẽ là phần đất chung của các anh em ông C. Như nhận định nêu trên về quá trình sử dụng đất của ông C, ông H2; nguyên nhân phát sinh tranh chấp và yêu cầu khởi kiện là của ông C; việc trình bày, căn cứ để yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của chị T1. Lời thừa nhận của bà Q việc chăm sóc ông K1 của ông C thì xét lời trình bày này của chị T1 không có cơ sở chấp nhận, nếu có phát sinh tranh chấp chia thừa kế thì sẽ được xem xét thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác theo trình tự, thủ tục, quy định pháp luật.

Tuy nhiên, theo yêu cầu khởi kiện của ông C cũng như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tại phiên tòa sơ thẩm đề nghị phần đất của ông C tranh chấp là có yêu cầu luôn cả phần diện tích đất phải đi qua các mốc M8, M9 qua M12, M13 là trong đó có diện tích đất phạm vi các mốc M9, M10, M11, M12 về M9 có diện tích là 118,1m² mà ông C cho anh T2 cất nhà. Tuy nhiên việc Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định tuyên giữ nguyên hiện trạng nhà và đất thực đo cho hộ gia đình ông C tiếp tục quản lý sử dụng; nhưng lại tuyên sai mốc giới tại các vị trí từ M8, M9, M10, M11, M12 qua M13 làm thiếu sót phần diện tích các mốc đất tranh chấp đất này.

Đồng thời đất tuyên cho hộ gia đình ông C sử dụng nhưng không nói rõ gồm những ai là chưa đảm bảo đầy đủ đúng theo quy định pháp luật. Trước đây ở Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm các con ông C và ông C thống nhất đất thuộc quyền sở hữu của ông C và để cá nhân ông C đứng tên quyền sử dụng đất. Do đó sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Từ những nhận định trên đại diện Viện kiểm sát đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sửa một phần bản án sơ thẩm. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về chi phí, án phí dân sự: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên chị Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Tuyết .
- Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 117/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình.
- Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về bồi thường thiệt hại tài sản.
- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.
- + Công nhận ông Nguyễn Văn C được quản lý, sử dụng diện tích đất 617,6m² hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai

huyện T, tỉnh Đồng Tháp ngày 18/8/2022, từ mốc M4 - M5 - M6 - M7 - M8 - M9 - M12 - M13 - M14 - M15 trở về M4 thuộc thửa số 44, tờ bản đồ 70, tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (kèm theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp).

+ Ông Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị T1 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp quyền sử dụng đất và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: anh Nguyễn Hữu Đ, chị Nguyễn Thị T1 phải chịu: 3.494.000 đồng. Trong đó, chi phí đo đạc 2.294.000 đồng ông Nguyễn Văn C đã thanh toán theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao sản phẩm ngày 16/3/2022 và chi phí định giá số tiền 1.200.000 đồng ông C đã nộp và chi xong. Anh Nguyễn Hữu Đ, chị Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm trả lại cho ông C 3.494.000 đồng.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn C không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, ông C không có nộp tiền tạm ứng án phí vì thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, do là người cao tuổi.

- Anh Nguyễn Hữu Đ, chị Nguyễn Thị T1 phải liên đới nộp 32.424.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chị T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: 0010388 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- Lưu VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Chí Tâm